UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 171 /QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 13 tháng 4 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Cửa Lò

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội Nghị quyết tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2040;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy Hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 29/09/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoach sử dụng đất năm đầu của quy hoach sử dụng đất thị xã Cửa Lò;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2347/TTr-STNMT ngày 12 tháng 4 năm 2023 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Cửa Lò;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Cửa Lò với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính	
				Phường Nghi Hải	Phường Nghi Hòa
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+..+(45)	(7)	(8)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**685,84**	**38,23**	**171,98**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	158,72		48,51
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	117,93		8,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	245,58	37,82	62,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	209,07	0,10	60,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39,34		0,21
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	22,72	0,30	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,40		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.092,45**	**542,87**	**242,65**
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	232,93	220,01	3,65
2.2	Đất an ninh	CAN	7,93	0,05	2,57
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	131,94	20,38	46,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,84	7,02	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	685,42	44,03	104,00
	Trong đó:				
	Đất giao thông	DGT	448,85	35,12	84,32
	Đất thuỷ lợi	DTL	24,79	2,37	2,90
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,29	0,13	0,14
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,70	0,08	0,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính	
				Phường Nghi Hải	Phường Nghi Hòa
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,79	2,56	1,35
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	84,86	2,66	1,14
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,75	0,06	0,02
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,31	0,03	0,02
	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia.	DKG			
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,75		
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,55		0,08
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,12	0,45	
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	63,49	0,19	13,29
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,16		0,53
	Đất chợ	DCH	5,01	0,38	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,45	0,93	1,62
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	138,71	29,58	2,96
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	577,29	71,74	80,02
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,97	0,24	0,29
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,61	0,05	0,24
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,33	0,89	0,94
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	219,15	144,91	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,93	2,13	0,23
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,95	0,91	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**133,76**	**60,21**	**7,24**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính				
			Phường Nghi Hương	Phường Nghi Tân	Phường Nghi Thu	Phường Nghi Thủy	Phường Thu Thủy
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**270,85**	**25,97**	**159,39**	**10,16**	**9,26**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49,51		60,70		
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	49,50		59,80		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	90,49		35,60	10,16	9,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	76,71	8,89	62,46		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22,05	17,08			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	22,23	0,01	0,08		
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,84		0,56		
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**686,24**	**137,96**	**210,00**	**168,85**	**103,88**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,09		0,68	2,50	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,30	0,05	0,32	0,04	2,60
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,48	0,51	7,84	17,09	14,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,84	11,44	10,46	39,08	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	333,81	34,80	105,21	28,66	34,91
	Trong đó:						
	Đất giao thông	DGT	188,33	22,38	68,56	21,13	29,01
	Đất thuỷ lợi	DTL	9,17	1,03	8,57	0,37	0,38
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,11	0,06	0,60	0,17	0,08
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,21	0,11	0,74	0,16	0,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính				
			Phường Nghi Hương	Phường Nghi Tân	Phường Nghi Thu	Phường Nghi Thủy	Phường Thu Thủy
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,69	2,38	10,63	1,74	1,44
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	73,30	0,93	5,19	0,29	1,35
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,33	0,03	0,22	0,06	0,03
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,14	0,01	0,04	0,01	0,06
	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG					
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		0,32	0,09	0,34	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,72	0,02	0,68	0,05	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON		1,17	0,20		1,30
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,65	6,07	9,69	2,48	0,12
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,40				0,23
	Đất chợ	DCH	1,76	0,29		1,86	0,72
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,19	0,42	1,30	0,70	0,29
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	64,40		10,56	8,60	22,61
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	243,06	49,12	70,32	35,13	27,90
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,09	0,85	0,44	0,24	0,82
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,20	0,22	1,64	0,02	0,24
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,21	0,58	1,23	0,48	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		38,18		36,06	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,53	1,79		0,25	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**47,44**	**14,18**	**1,69**	**1,72**	**1,29**

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Nghi Hải	Phường Nghi Hòa	Phường Nghi Hương
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+... + (25)	(5)	(6)	(7)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**29,01**	**0,03**	**10,49**	**13,90**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,39		3,66	1,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	5,15		3,42	1,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,91	0,03	4,87	7,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,06		1,96	1,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,65			2,65
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6,48**	**0,53**	**0,86**	**0,80**
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,32			0,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,08			0,03
-	Đất giao thông	DGT				
-	Đất thủy lợi	DTL	0,03			0,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,55			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể	DTT	0,50			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Nghi Hải	Phường Nghi Hòa	Phường Nghi Hương
	thao					
-	Đất công trình năng lượng	DNL				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,06			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,47	0,03	0,86	0,45
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,50	0,50		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Phường Nghi Tân	Phường Nghi Thu	Phường Nghi Thủy	Phường Thu Thủy
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,08**	**4,07**	**0,04**	**0,40**
1.1	Đất trồng lúa	LUA		0,06		
	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*		0,06		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		2,96	0,04	0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,08	1,05		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,55**			**3,74**
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,45			0,60
	Đất giao thông	*DGT*				
	Đất thuỷ lợi	*DTL*				
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*				
	Đất cơ sở ý tế	*DYT*				
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*				*0,55*
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*0,45*			*0,05*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Phường Nghi Tân	Phường Nghi Thu	Phường Nghi Thủy	Phường Thu Thủy
	Đất công trình năng lượng	*DNL*				
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*				
	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	*DKG*				
	Đất có di tích lịch sử văn hóa	*DDT*				
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*				
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*				
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*				
	Đất khoa học và công nghệ	*DKH*				
	Đất dịch vụ về xã hội	*DXH*				
	Đất chợ	*DCH*				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10			3,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Nghi Hải	Phường Nghi Hòa	Phường Nghi Hương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.	(5)	(6)	(7)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**37,57**	**1,10**	**13,15**	**16,35**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,55		3,82	1,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	5,31		3,58	1,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	17,92	1,10	5,57	7,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,30		3,76	4,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,80			2,80
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**					
	Trong đó:					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Nghi Hải	Phường Nghi Hòa	Phường Nghi Hương
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR*				
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,33**			**0,32**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã				
			Phường Nghi Tân	Phường Nghi Thu	Phường Nghi Thủy	Phường Thu Thủy
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**0,47**	**5,93**	**0,10**	**0,47**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN		0,06		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*		0,06		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN		2,97	0,10	0,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,47	2,90		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*				
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**					
	Trong đó:					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã				
			Phường Nghi Tân	Phường Nghi Thu	Phường Nghi Thủy	Phường Thu Thủy
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[a]*				
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**				**0,01**

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Nghi Hải	Phường Nghi Hòa	Phường Nghi Hương
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+... + (25)	(5)	(6)	(7)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**				
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3,65**	**3,5**		**0,04**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,50	3,5		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,07			
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	0,07			
-	Đất thủy lợi	DTL				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Nghi Hải	Phường Nghi Hòa	Phường Nghi Hương
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				
-	Đất công trình năng lượng	DNL				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa tang	NTD				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04			0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Phường Nghi Tân	hường Nghi Thu	Phường Nghi Thủy	Phường Thu Thủy
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**				
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	Đất trồng lúa nương	LUN				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,1**			**0,01**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,07			
	Trong đó:					
	Đất giao thông	DGT	0,07			
	Đất thuỷ lợi	DTL				
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				
	Đất công trình năng lượng	DNL				
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Phường Nghi Tân	hường Nghi Thu	Phường Nghi Thủy	Phường Thu Thủy
	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG				
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
	Đất chợ	DCH				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03			0,01
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

Điều 2. Phê duyệt hủy bỏ danh mục 21 công trình, dự án, tổng diện tích 112,39 ha trong đó có 02 công trình dự án với diện tích 0,23 ha do không có nhu cầu thực hiện trong năm 2023, 01 công trình dự án quá 3 năm chưa thực hiện diện tích 0,01 ha, còn lại 18 công trình dự án với diện tích 112,15 ha do không bố trí được nguồn vốn thực hiện trong năm kế hoạch 2023, cụ thể như sau:

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích chuyển tiếp	Năm Đăng ký kế hoạch sử dụng đất
1	Đường giao thông nội bộ khu kẹp giữa đường ngang số 13 đến đường ngang số 14 kẹp giữa đường Bình Minh và đường dọc số 2	Nghi Hương	2,00	KH 2022
2	Hạ tầng quy hoạch dân cư phía Tây đường dọc số 2 (đoạn từ đường 11A đến đường ngang số 12)	Nghi Hương	1,95	KH 2022
3	Đường dọc số IV	Nghi Thu, Nghi Hương	14,60	KH 2021
4	Khu đô thị tại phường Nghi Thu	Nghi Thu		KH 2022
Trong đó	*Đất ở đô thị*		*5,45*	
	Đất thương mại dịch vụ		*0,40*	
	Đất văn hóa		*0,12*	
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		*1,48*	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa		*0,81*	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		*0,24*	
	Đất có mặt nước chuyên dùng		*0,33*	
	Đất giao thông		*3,94*	
5	Khu đô thị Nghi Hương	Nghi Hương		KH 2022
Trong đó	*Đất ở đô thị*		*4,55*	
	Đất thương mại dịch vụ		*0,32*	
	Đất văn hóa		*0,10*	
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		*1,23*	
	Đất giao thông		*3,30*	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		*0,20*	
6	Khu đô thị Nghi Hương, Nghi Thu	Nghi Hương, Nghi Thu		KH 2022
Trong đó	*Đất ở đô thị*		*7,70*	
	Đất thương mại dịch vụ		*0,60*	
	Đất văn hóa		*0,17*	
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		*2,10*	
	Đất giao thông		*5,44*	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		*0,34*	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích chuyển tiếp	Năm Đăng ký kế hoạch sử dụng đất
7	Chia lô đất ở tại khối 2, Nghi Hương và khối Hiếu Hạp,Nghi Thu	Nghi Hương, Nghi Thu	7,20	KH 2021
8	Chia lô đất ở dân cư tại khối 6,Nghi Hương TX Cửa Lò VT6 (khối Hồng Phong mới)	Nghi Hương	1,00	KH 2021
9	Chia lô đất ở dân cư tại khối 2,Nghi Hương TX Cửa Lò (khối Vinh Tiến mới)	Nghi Hương	8,20	KH 2021
10	Cấy TBA, giảm bán kính cấp điện, giảm TTĐN các TBA khu vực TX Cửa Lò.	Nghi Thu, Nghi Hương, Nghi Hòa	0,13	KH 2021
11	Mở rộng trường mầm non Nghi Hương (về phía Nam)	Nghi Hương	0,01	KH 2022
12	Mở rộng trường THCS Nghi Hương	Nghi Hương	0,33	KH 2023
13	Mở rộng trường tiểu học Thu Thủy	Thu Thủy	0,21	KH 2022
14	Mở rộng trường mầm non Nghi Thu	Nghi Thu	0,14	KH 2022
15	Mở rộng Trường tiểu học Nghi Hương	Nghi Hương	0,43	KH 2022
16	Mở rộng trường tiểu học Nghi Thu	Nghi Thu	0,39	KH 2022
17	Khu lâm viên phía Đông đường Bình Minh	Thu Thủy, Nghi Thu, Nghi Hương, Nghi Hải		KH 2022
Trong đó	*Đất khu vui chơi công cộng*		*11,69*	
	Đất giao thông		*10,56*	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		*1,13*	
	Đất có mặt nước chuyên dùng		*0,32*	
	Đất thương mại, dịch vụ		*5,73*	
18	Khu kinh doanh ẩm thực phường Nghi Thu, TX Cửa Lò	Nghi Thu	1,52	KH 2021
19	Khu đất hỗn hợp tại UBND phường Thu Thuỷ cũ	Thu Thủy	0,24	KH 2022
20	Khu ẩm thực phường Nghi Hòa	Nghi Hòa	5,68	KH 2021
21	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở	Nghi Hương	0,1	KH 2022

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Cửa Lò có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Rà soát, đánh giá khả năng thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Trường hợp cần điều chỉnh hoặc phát sinh yêu cầu sử dụng đất thì báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

4. Phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, tăng cường kiểm tra giám sát quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

5.Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ, đảm bảo các tiêu chí sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Cửa Lò chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- CT UBND tỉnh;
- PCT NN UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN (X.Hùng).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Đệ